

UNIT 7: THE MASS MEDIA

A. READING:

1. mass media/ məs 'mi:diə/: phương tiện thông tin đại chúng
2. channel /'tʃæn/ (n) : kênh truyền hình
3. drama /'dra:mə/ (n) : kịch
4. cartoon /kə:'tu:n/ (n) : phim hoạt hình
5. documentary /,dɒkjə'mentri/ (n) : phim tài liệu
6. adventure /əd'ventʃə/ (n) : sự phiêu lưu
7. TV series /'sɪəri:z/ (n) : phim truyền hình nhiều tập
8. to intend /ɪn'tend/ : dự định
9. drawing /'drɔ:ɪŋ/ (n) : hình vẽ
10. comedy /'kɒmədi/ (n) : hài kịch
11. tragedy /'trædʒədi/ (n) : bi kịch
12. to punish /'pʌnɪʃ/ : phạt , trừng phạt
punishment /'pʌnɪʃmənt/ (n) : sự trừng phạt
13. to comment /'kɒment/ : bình luận
comment /'kɒment/ (n) : bài bình luận
14. folk song /fəʊlk sɒŋ / : dân ca
15. headline /'hedlaɪn / (n) : đầu đề
16. weather forecast /'weðə ,fə:kə:st/: bản tin dự báo thời tiết
17. quiz show /'kwɪz ʃəʊ/: chương trình đố vui
18. portrait /'pɔ:treɪt/; /'pɔ:trɪt/ (n) : chân dung
19. culture /'kʌltʃə/ (n) : văn hóa
cultural /'kʌltʃərəl/ (adj) : thuộc về văn hóa
culturally /'kʌltʃərəli/ (adv)
20. to recommend /,rekə'mend/ : giới thiệu
nature /'neɪtʃə/ (n) : thiên nhiên , tự nhiên, bản chất
natural /'nætʃ(ə)rəl/ (adj) : thuộc thiên nhiên
Ex: Most people like areas of great **natural** beauty.
naturally/'nætʃ(ə)rəli/ (adv)
Ex: Try to act **naturally** in front of the camera.

B. SPEAKING :

1. feature /'fi:tʃə / (n) : nét đặc trưng
2. have s/th in common : có điểm chung
3. to provide /prə'vaɪd/ : cung cấp
provide s.th **for** s.o : cung cấp cái gì cho ai
provide s.o **with** s.th : cung cấp cho ai cái gì
4. deliver /dɪ'lɪvə/ (v) : phân phát , phân phối
5. oral /'ɔ:rəl/ (adj) : vấn đáp , bằng miệng
orally (adv)
6. aural /'ɔ:rəl/ (adj) : bằng tai
aurally /'ɔ:rəli/ (adv)
7. visual /'vɪʒuəl/ (adj) : bằng mắt
visually /'vɪʒuəli/ (adv)
8. to present /prɪ'zent/ : trình bày , đưa ra
9. distinctive /dɪ'stɪŋktɪv/ (adj) : đặc trưng , riêng biệt

C. LISTENING:

1. to cause / kə:z/ : gây ra
2. flood /flʌd/ (n) : lũ lụt
3. rise - rose - risen : dâng lên
4. to climb /klaɪm/ : leo (núi)
5. although / though + clause = mặc dù
6. despite / in spite of + phrase = mặc dù , dù

D. WRITING :

1. advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ (n) : thuận lợi
≠ disadvantage /,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ (n) : bất lợi
2. memory /'meməri/ (n) : kí ức , trí nhớ , kỉ niệm
memorable /'memərəbl/ (adj) : đáng ghi nhớ, không quên được.
3. enjoyable /ɪn'dʒɔɪəbl/ (adj) : hấp dẫn , thú vị
4. effect /ɪ'fekt/ (n) : hiệu quả, hậu quả
effective /ɪ'fektɪv/ (adj) : có hiệu quả
effectively /ɪ'fektɪvli/ (adv)

- to effect /ɪ'fekt/ : gây ra
5. popular /'pɒpjələ/ (adj) : phổ biến , được nhiều người biết đến
popularity /,pɒpjə'lærəti/ ; /,pɒpjə'lærəti/ (n) : tính đại chúng,
tính phổ biến
6. be aware of /ə'weə əv/ (adj) : thấy được, nhận thức được
7. globe /gləʊb/ (n) : quả địa cầu
global /'gləʊbl/ (adj) : toàn cầu
8. responsibility /rɪ'spɒnsə'bɪləti/ (n) : trách nhiệm
9. to encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ : khuyến khích, động viên
encouragement /ɪn'kʌrɪdʒmənt/ (n) : sự khuyến khích,
sự động viên
10. brain /breɪn/ (n) : bộ óc
11. violent /'vaɪələnt/ (adj) : bạo lực, hung bạo, dữ tợn
violence /'vaɪələns/ (n) : bạo lực , sự hung bạo, dữ tợn
12. to interfere /,ɪntə'fɪə/ : can thiệp
interference /,ɪntə'fɪərəns/ (n) : sự can thiệp

E. LANGUAGE FOCUS

1. statue /'stætʃu:/ (n) : bức tượng
2. to quarrel /'kwɒrl/ : cãi nhau
3. to cancel /'kænsəl/ : hủy bỏ
4. appointment /ə'pɔɪntmənt/ (n) : cuộc hẹn
5. to demolish /dɪ'mɒlɪʃ/ : phá hủy
6. shortage /'ʃɔ:tɪdʒ/ (n) : sự thiếu hụt
7. council /'kaʊnsəl/ (n) : hội đồng
8. bean /bi:n/ (n) : đậu

